

Số: 20/VTC-CBTT
No.20/VTC-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 12, 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission*
To: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Name of organization: VTC Telecommunications Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán niêm yết: VTC
Stock code: VTC
3. Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh
Address: 614 (3rd floor) Dien Bien Phu st, Vuon Lai Ward, Ho Chi Minh City
4. Điện thoại / Tel: 028. 38331106
5. Nội dung công bố thông tin / *Contents of disclosure:*
 - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đính chính nội dung Kết quả hoạt động kinh doanh tại trang số 04, bản tiếng Anh của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2025 (chi tiết theo phụ lục đính kèm).
VTC Telecommunications JSC corrects the content of Income Statement in page 04 of the English version of the Separate Financial Statements for the 2nd quarter of 2025 (details in the appendix).
 - Lý do thay đổi: Đính chính thông tin do lỗi khi cập nhật số liệu trong quá trình in ấn.
Reason for changes: Correct information due to faults in data processing during printing.
 - Các thông tin được đính chính không làm ảnh hưởng đến các số liệu còn lại của Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất Quý II năm 2025 bản tiếng Việt và tiếng Anh đã được công bố.
The corrected information does not affect the remaining figures of the disclosed Separate and Consolidated Financial Statements for the 2nd quarter of 2025 in both Vietnamese and English version.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung báo cáo: www.vtctelecom.com.vn
The full content of the report was posted on our website: www.vtctelecom.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We commit that the information disclosed above is true and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Nơi nhận / Recipient:

- Như trên / *As above;*
- Lưu Ban CBTT / *Information disclosure files;*
- Website VTC;



Lê Xuân Tiến

PHỤ LỤC / APPENDIX

Nội dung trang số 04 trước khi đính chính / *Data of page 04 before correction:*

(SEPARATE) INCOME STATEMENT
For the 2nd Quarter of the fiscal year ending December 31st 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
Revenue from goods sold and services rendered	01	VI.1	85,291,654,394	71,052,322,870	85,291,654,394	71,052,322,870
Revenue deductions	02		-	-	-	-
Net revenue from goods sold and services rendered	10		85,291,654,394	71,052,322,870	85,291,654,394	71,052,322,870
Cost of goods sold	11	VI.2	73,558,314,326	59,213,985,990	73,558,314,326	59,213,985,990
Gross profit from goods sold and services rendered	20		11,733,340,068	11,838,336,880	11,733,340,068	11,838,336,880
Financial income	21	VI.3	35,815,769	82,835,295	35,815,769	82,835,295
Financial expenses	22	VI.4	7,916,002,328	8,937,209,440	7,916,002,328	8,937,209,440
In which: Interest expense	23		4,680,226,868	6,339,883,432	4,680,226,868	6,339,883,432
Selling expenses	25	VI.5	4,176,593,177	4,421,957,805	4,176,593,177	4,421,957,805
General and administrative expenses	26	VI.6	10,288,729,617	9,894,071,924	10,288,729,617	9,894,071,924
Net profit from operating activities	30		(10,612,169,285)	(11,332,066,994)	(10,612,169,285)	(11,332,066,994)
Other income	31		2,041,820,836	104,657,775	2,041,820,836	104,657,775
Other expenses	32	VI.7	617,101,452	1,435,736,217	617,101,452	1,435,736,217
Other profit	40		1,424,719,384	(1,331,078,442)	1,424,719,384	(1,331,078,442)
Total accounting profit before tax	50		(9,187,449,901)	(12,663,145,436)	(9,187,449,901)	(12,663,145,436)
Current Corporate income tax expense	51	V.14	-	-	-	-
Deferred Corporate income tax expense	52	V.11	-	1,066,667	-	1,066,667
Profit after Corporate income tax	60		(9,187,449,901)	(12,664,212,103)	(9,187,449,901)	(12,664,212,103)

Nội dung trang số 04 sau đính chính/ *Data of page 04 affter correction:*

(SEPARATE) INCOME STATEMENT						
For the 2 nd Quarter of the fiscal year ending December 31 st 2025						
Unit: VND						
ITEMS	Code	Notes	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of this year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	VI.1	70,680,887,527	35,463,353,145	85,291,654,394	71,052,322,870
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
Net revenue from goods sold and services rendered	10		70,680,887,527	35,463,353,145	85,291,654,394	71,052,322,870
4. Cost of goods sold	11	VI.2	62,740,757,465	28,423,954,710	73,558,314,326	59,213,985,990
Gross profit from goods sold and services rendered	20		7,940,130,062	7,039,398,435	11,733,340,068	11,838,336,880
6. Financial income	21	VI.3	12,990,953	73,103,440	35,815,769	82,835,295
7. Financial expenses	22	VI.4	6,010,507,172	5,933,745,133	7,916,002,328	8,937,209,440
In which: Interest expense	23		2,774,731,712	3,337,712,650	4,680,226,868	6,339,883,432
8. Selling expenses	25	VI.5	1,715,140,266	1,988,786,366	4,176,593,177	4,421,957,805
9. General and administrative expenses	26	VI.6	3,493,224,662	4,708,441,902	10,288,729,617	9,894,071,924
10. Net profit from operating activities	30		(3,265,751,085)	(5,518,471,526)	(10,612,169,285)	(11,332,066,994)
11. Other income	31		1,956,000,004	104,655,775	2,041,820,836	104,657,775
12. Other expenses	32	VI.7	587,845,497	1,435,688,713	617,101,452	1,435,736,217
13. Other profit	40		1,368,154,507	(1,331,032,938)	1,424,719,384	(1,331,078,442)
14. Total accounting profit before tax	50		(1,897,596,578)	(6,849,504,464)	(9,187,449,901)	(12,663,145,436)
15. Current Corporate income tax expense	51	V.14	-	-	-	-
16. Deferred Corporate income tax expense	52	V.11	-	1,066,667	-	1,066,667
17. Profit after Corporate income tax	60		(1,897,596,578)	(6,850,571,131)	(9,187,449,901)	(12,664,212,103)

